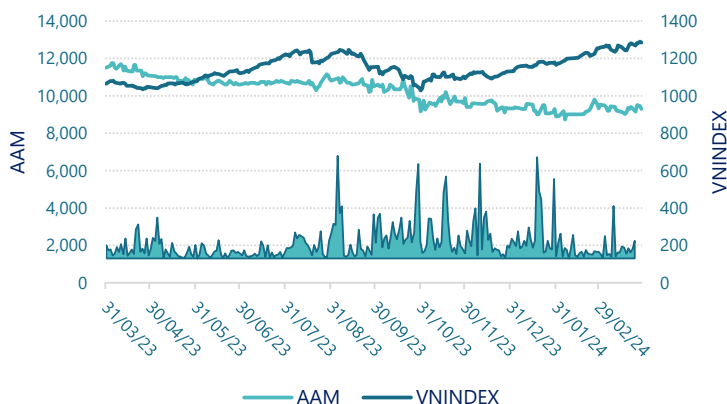


CTCP Thủy sản Mekong (HSX: AAM)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	9,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,750
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,730
SL cổ phiếu LH	10,451,182
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,590
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	97
P/E	-37.4
EPS	-249

DT thuần

Q1/24

34.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.20 | -8.6%

YoY: ▲4.30 | 14.1%

LN sau thuế

Q1/24

-2.07

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.69 | -445%

YoY: ▼3.30 | -268%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

0.6%

+/- YoY: ▼7.8%

DT thuần

2023

137

tỷ VNĐ

YoY: ▼75.0 | -35.5%

LN sau thuế

2023

0.70

tỷ VNĐ

YoY: ▼16.2 | -95.8%

ROE

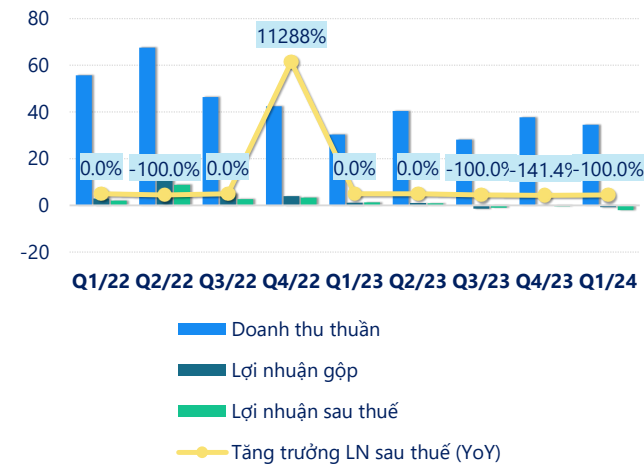
2023

0.3%

+/- YoY: ▼8.0%

tỷ VNĐ

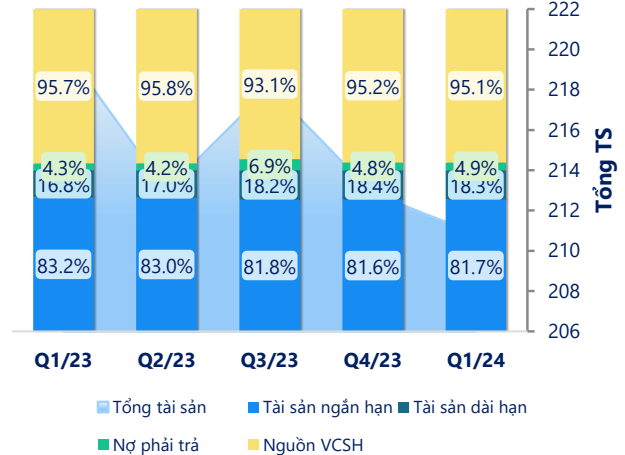
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

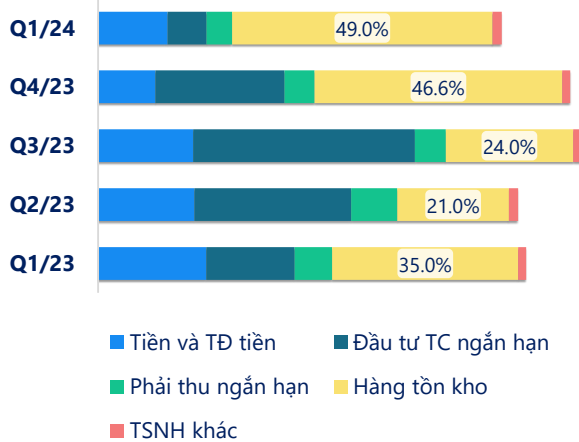
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



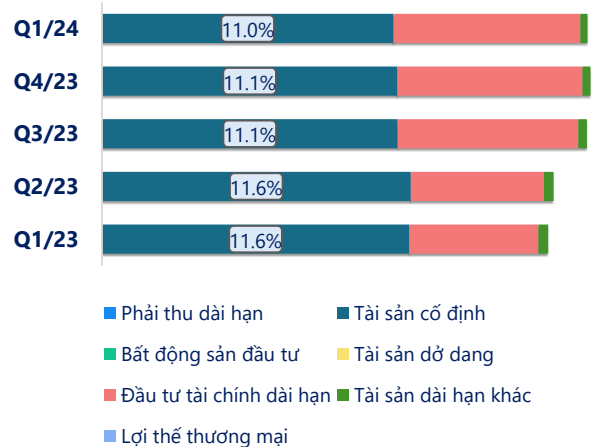
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

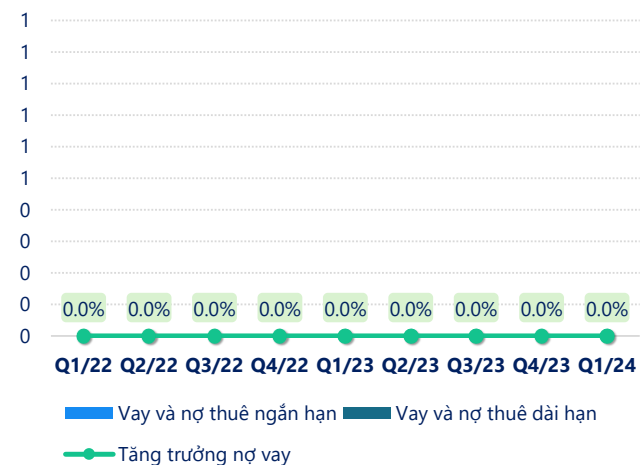
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

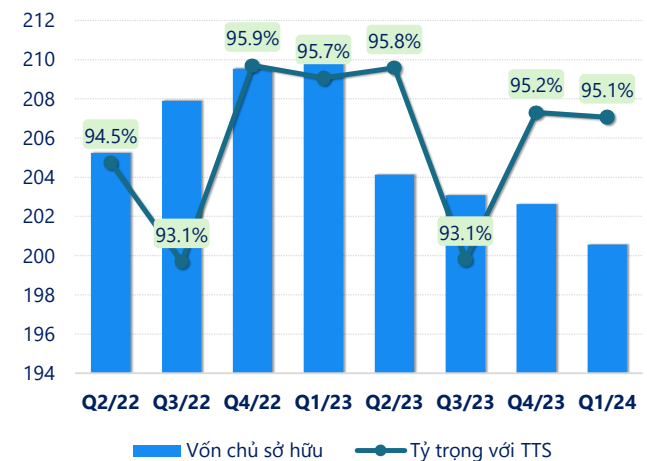
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

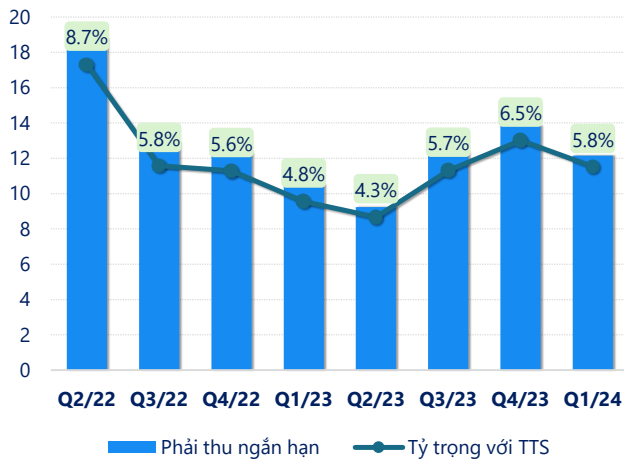
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



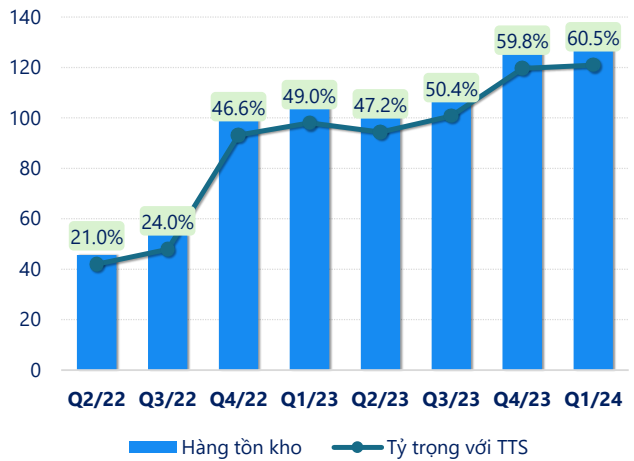
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


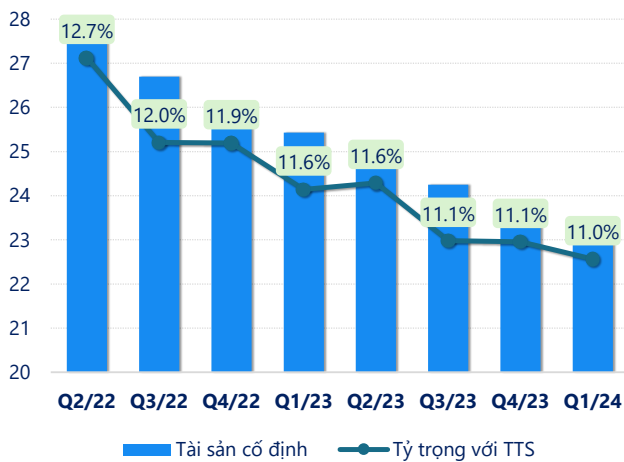
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


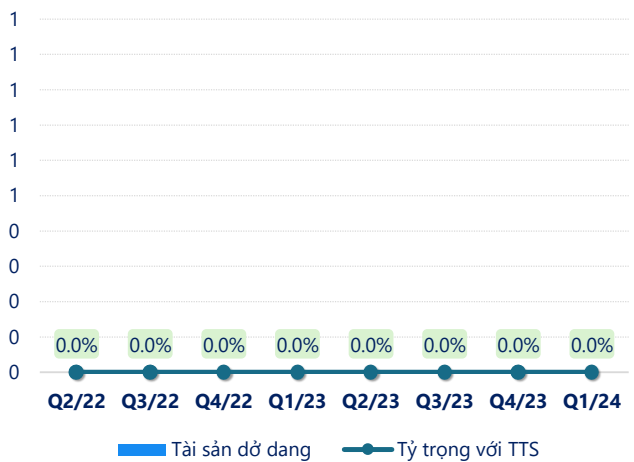
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

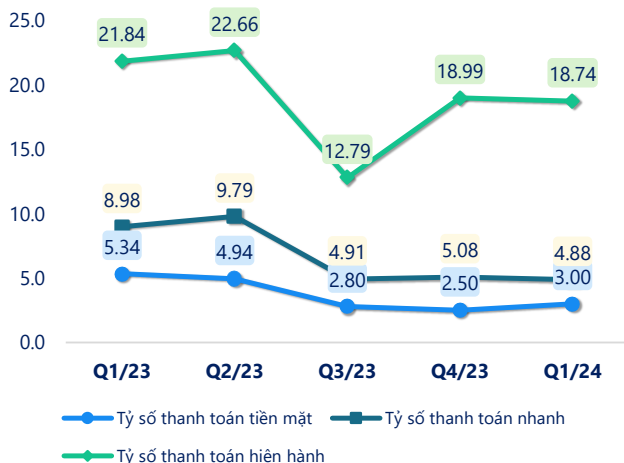
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

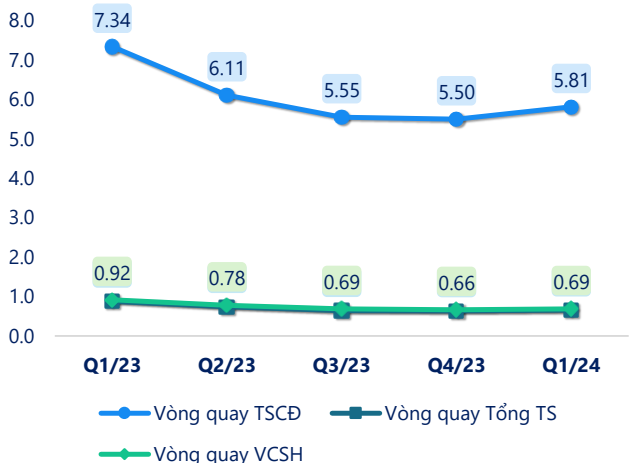
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	220	213	218	213	211
Tài sản ngắn hạn	183	177	178	174	172
Tiền và tương đương tiền	44.8	38.5	39.0	22.9	27.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.1	24.1	13.0	5.00	0.00
Phải thu ngắn hạn	10.5	9.23	12.3	13.8	12.1
Hàng tồn kho	108	100	110	127	127
Tài sản ngắn hạn khác	3.84	4.46	4.10	4.75	5.11
Tài sản dài hạn	36.9	36.2	39.8	39.1	38.5
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	25.4	24.7	24.2	23.6	23.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	10.7	10.7	14.8	14.8	14.8
Tài sản dài hạn khác	0.82	0.76	0.70	0.64	0.58
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	9.49	8.89	15.0	10.2	10.3
Nợ ngắn hạn	8.39	7.80	13.9	9.15	9.20
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.31	3.81	7.13	5.89	6.16
Nợ dài hạn	1.11	1.08	1.08	1.07	1.07
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	211	204	203	203	201
Vốn chủ sở hữu	211	204	203	203	201
Vốn điều lệ	123	123	123	123	123
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)